



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

KT3-00835AMT9/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

19/03/2019
Page 01/02

1. Tên mẫu
Name of sample : MẪU NƯỚC TẠI VẠN NƯỚC CẤP VÀO KHU VỰC PHÒNG XAY
NGUYÊN LIỆU/ PHẦN XƯƠNG GIA VỊ SÚP/ NHÀ MÁY GIA VỊ
HCM
KÝ HIỆU VAN: C1 / HCM1
Thời gian lấy mẫu/ Sampling time: 13^h00 – 08/03/2019
2. Mô tả mẫu
Description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do
khách hàng cung cấp. / Testing sample was sampled by customer, sample
name and sample information were supplied by customer.
Mẫu nước trong không màu, chứa trong chai nhựa, 07 chai x 1,0 L
As received, the water sample was colorless, clear and contained in
plastic bottle, 1,0 L x 07 units
3. Số lượng mẫu
Quantity : 01
4. Ngày nhận mẫu
Date of receiving : 08/03/2019
5. Thời gian thử nghiệm
Testing time : 11/03/2019 – 19/03/2019
6. Nơi gửi mẫu
Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN ACECOOK VIỆT NAM
Lô số II-3, Đường CN 11, Nhóm CN II, Khu Công Nghiệp Tân Bình,
Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
7. Kết quả thử nghiệm
Test results : Xem trang / See page 02/02

TL. TRƯỞNG PHÒNG PTN MÔI TRƯỜNG
PP. HEAD OF ENVIRONMENTAL
TESTING LAB

Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM /
HEAD OF TESTING LAB

Phạm Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / Test results are valid only for sample(s) submitted sample(s) only.
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. N/A: Không áp dụng. / Not applicable.
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với $k = 2$, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information.

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 Website: www.qlatest3.com.vn
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam Tel: (84-251) 383 6212 Fax: (84-251) 383 6298 E-mail: tn-cskh@qlatest3.com.vn
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3742 3160 Fax: (84-28) 3742 3174 E-mail: tn-cskh@qlatest3.com.vn

Lần sửa đổi: 0

BH112 (07/2018)

M03/1 – TTTN09

KT3 – 00835AMT9/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

19/03/2019
Page 02/02

Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Mức giới hạn đa cho phép theo Maximum requirement level QCVN 1:2009 /BYT	Giới hạn phát hiện Limit of detection	Kết quả thử nghiệm Test result
I. Chỉ tiêu cảm quan và thành phần vô cơ				
7.1. Độ màu / Color	Pt. Co	TCVN 6185 : 2015	15	5,0
7.2. Mùi / Odor,	Cảm quan Sensory test	Không có mùi lạ No strange odor	-	Không có mùi lạ No strange odor
7.3. Độ đục / Turbidity	NTU	SMEWW 2130B : 2017	2,0	0,5
7.4. Độ pH ở 25 °C/ pH value at 25 °C		TCVN 6492 : 2011	6,5 – 8,5	-
7.5. Độ cứng toàn phần quy về CaCO ₃ , mg/L Total hardness as CaCO ₃		2340C : 2017	300	-
7.6. Hàm lượng clorua (Cl ⁻), Chloride content	mg/L	SMEWW 4110B : 2017	250	-
7.7. Hàm lượng sắt (Fe), Iron content	mg/L	US EPAMethod 200.8 - 1994	0,3	0,02
7.8. Hàm lượng mangan (Mn), Manganese content	mg/L	US EPA Method 200.8 - 1994	0,3	0,02
7.9. Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻), Nitrate content	mg/L	SMEWW 4110B : 2017	50	-
7.10. Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻), Nitrite content	mg/L	SMEWW 4110B : 2017	3,0	0,1
7.11. Hàm lượng sunphat (SO ₄ ²⁻), Sulfate content	mg/L	SMEWW 4110B : 2017	250	-
7.12. Chỉ số permanganate, Permanganate index	mg/L	TCVN 6186 : 1996	2,0	1,0
IV. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ				
7.13. Hàm lượng tổng clo dư (Cl ₂), Total chlorine content	mg/L	TCVN 6225 – 2 : 2012	0,3 – 0,5	0,02
VI. Vi Sinh Vật				
7.14. Tổng số coliform, Total coliform	CFU/ 100 mL	ISO 9308 – 1 : 2014	0	-
7.15. Escherichia coli, Escherichia coli	CFU/ 100 mL	ISO 9308 – 1 : 2014	0	-

Ghi chú / Notice: KPH : Không phát hiện/ Not detected

TCVN : Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards

US EPA: United States Environmental Protection Agency

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water.

(**): Kết quả được biểu thị "< 1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra/ the result "< 1 CFU" is considered "target organism not-detectable" in the volume of sample analysed.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 Website: www.qlatest3.com.vn
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam Tel: (84-251) 383 6212 Fax: (84-251) 383 6298 E-mail: tn-cskh@qlatest3.com.vn
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3742 3160 Fax: (84-28) 3742 3174 E-mail: tn-cskh@qlatest3.com.vn

Lần sửa đổi: 0

BH112 (07/2018)

M03/2 – TTTN09



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

KT3 – 00835AMT9/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

19/03/2019
Page 01/03

1. Tên mẫu : MẪU NƯỚC TẠI VAN NƯỚC CẤP VÀO KHU VỰC PHÒNG XAY
Name of sample NGUYỄN LIỆU/ PHÂN XƯỞNG GIA VỊ SÚP/ NHÀ MÁY GIA VỊ HCM
KÝ HIỆU VAN: C1 / HCM1
Thời gian lấy mẫu/ Sampling time: 13^h00 – 08/03/2019
2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu
Description do khách hàng cung cấp. / Testing sample was sampled by customer,
sample name and sample information were supplied by customer.
Mẫu nước trong không màu, chứa trong chai nhựa, 07 chai x 1,0 L
As received, the water sample was colorless, clear and contained in
plastic bottle, 1,0 L x 07 units
3. Số lượng mẫu : 01
Quantity
4. Ngày nhận mẫu : 08/03/2019
Date of receiving
5. Thời gian thử nghiệm : 11/03/2019 – 19/03/2019
Testing time
6. Nơi gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN ACECOOK VIỆT NAM
Customer Lô số II-3, Đường CN 11, Nhóm CN II, Khu Công Nghiệp Tân Bình,
Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang / See page 02 and 03/03
Test results

TL. TRƯỞNG PHÒNG PTN MÔI TRƯỜNG
PP. HEAD OF ENVIRONMENTAL
TESTING LAB

Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
HEAD OF TESTING LAB



Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. N/A: Không áp dụng. / Not applicable.
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
5. Độ không đảm bảo do mở rộng ước lượng được tính với $k = 2$, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95% confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 Website: www.qlatest3.com.vn
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam Tel: (84-251) 383 6212 Fax: (84-251) 383 6298 E-mail: tn-cskh@qlatest3.com.vn
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3742 3160 Fax: (84-28) 3742 3174 E-mail: tn-cskh@qlatest3.com.vn

Lần sửa đổi: 0

BH112 (07/2018)

M03/1 – TTTN09

KT3 – 00835AMT9/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

19/03/2019
Page 02/03

Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Mức giới hạn tối đa cho phép theo Maximum requirement level QCVN 01:2009 /BYT	Giới hạn Phát hiện Detection	Kết quả thử nghiệm Test result
I. Chỉ tiêu cảm quan và thành phần vô cơ				
7.1. Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Total dissolved solids content	mg/L SMEWW 2540C : 2017	1000	-	237
7.2. Hàm lượng nhôm (Al), Aluminium content	mg/L US EPA Method 200.8 – 1994	0,2	0,02	KPH
7.3. Hàm lượng amonium (NH ₄ ⁺), Ammonium content	mg/L US EPA Method 350.2 (So màu/ Colorimetric)	3,0	0,1	KPH
7.4. Hàm lượng asen (As), Arsenic content	mg/L US EPA Method 200.8 – 1994	0,01	0,001	KPH
7.5. Hàm lượng florua (F ⁻), Fluoride content	mg/L SMEWW 4110B : 2017	1,5	0,2	KPH
7.6. Hàm lượng hydrosulfua (H ₂ S), Hydrogen sulfide content	mg/L SMEWW 4500S ²⁻ D : 2017	0,05	0,02	KPH
7.7. Hàm lượng chì (Pb), Lead content	mg/L US EPA Method 200.8 – 1994	0,01	0,005	KPH
7.8. Hàm lượng thủy ngân (Hg), Mercury content	mg/L US EPA Method 200.8 – 1994	0,001	0,0005	KPH
7.9. Hàm lượng natri (Na), Sodium content	mg/L SMEWW 3111B : 2017	200	-	64,0
II. Hàm lượng của các chất hữu cơ				
b. Nhóm Hydrocarbua thơm				
7.10. Hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol ⁽¹⁾ , Phenols content	µg/L SMEWW 6420C : 2017	1,0	1,0	KPH
7.11. Hàm lượng Benzen, Benzene content	µg/L Tk.SMEWW 6200B : 2017 & SMEWW 6232C : 2017 (Headspace Method GC/MS/MS)	10	5,0	KPH
7.12. Hàm lượng hydrocarbon thơm đa vòng (PAH), Polycyclic aromatic hydrocarbon • Benzo (a) pyrene	µg/L SMEWW 6440C : 2017	0,7	0,5	KPH
c. Nhóm Benzen clo hóa				
7.13. Hàm lượng monoclorobenzen, Monoclorobenzene content	µg/L Tk.SMEWW 6200B : 2017 & SMEWW 6232C : 2017 (Headspace Method GC/MS/MS)	300	10	KPH



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 Website: www.qlatest3.com.vn
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam Tel: (84-251) 383 6212 Fax: (84-251) 383 6298 E-mail: tn-cskh@qlatest3.com.vn
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3742 3160 Fax: (84-28) 3742 3174 E-mail: tn-cskh@qlatest3.com.vn

Lần sửa đổi: 0

BH112 (07/2018)

M03/2 – TTTN09

KT3 – 00835AMT9/2		PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT		19/03/2019 Page 03/03	
TRUNG TÂM KỸ THUẬT QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG					
Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Mức giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 1:2009 /BYT	Giới hạn phát hiện Limit of detection	Kết quả thử nghiệm Test result	
IV. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
7.14. Hàm lượng monocloramin, µg/L Monocloramin content	TCVN 6225 – 2 : 2012	3,0	-	KPH	
V. Mức nhiễm xạ					
7.15. Hoạt độ phóng xạ α tổng, pCi/L Gross α- radioactivity	SMEWW 7110B : 2017	3,0	2,7	KPH	
7.16. Hoạt độ phóng xạ β tổng, pCi/L Gross β- radioactivity	SMEWW 7110B : 2017	30	27	KPH	

Ghi chú / Notice: Tk. : Tham khảo/ Reference - KPH : Không phát hiện / Not detected
SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water.
TCVN : Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards
US EPA: United States Environmental Protection Agency.
(1) : Hàm lượng phenol và dẫn xuất được khảo sát trên các cấu tử sau / Phenol and phenolic derivatives content was determined based on the following compound:

- | | |
|--------------------|------------------------------|
| 1. Phenol | 5. 2, 4- Dichlorophenol |
| 2. 2- Nitrophenol | 6. 2, 4- Dimethylphenol |
| 3. 4- Nitrophenol | 7. 4- Chloro- 3-methylphenol |
| 4. 2- Chlorophenol | |

 TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3								
KT3 – 00835AMT9/3	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	19/03/2019 Page 01/06						
1. Tên mẫu Name of sample : MẪU NƯỚC TẠI VAN NƯỚC CẤP VÀO KHU VỰC PHÒNG XAY NGUYÊN LIỆU/ PHẦN XƯƠNG GIA VỊ SÚP/ NHÀ MÁY GIA VỊ HCM KÝ HIỆU VAN: C1 / HCM1 Thời gian lấy mẫu/ Sampling time: 13^h00 – 08/03/2019 2. Mô tả mẫu Description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp. / Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer. Mẫu nước trong không màu, chứa trong chai nhựa, 07 chai x 1,0 L As received, the water sample was colorless, clear and contained in plastic bottle, 1,0 L x 07 units 3. Số lượng mẫu Quantity : 01 4. Ngày nhận mẫu Date of receiving : 08/03/2019 5. Thời gian thử nghiệm Testing time : 11/03/2019 – 19/03/2019 6. Nơi gửi mẫu Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN ACECOOK VIỆT NAM Lô số II-3, Đường CN 11, Nhóm CN II, Khu Công Nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh 7. Kết quả thử nghiệm Test results : Xem trang / See page 02, 03, 04, 05 and 06/06 <tr><td colspan="2">TL. TRƯỞNG PHÒNG PTN MÔI TRƯỜNG PP. HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB Nguyễn Hoàng Linh</td><td>TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM / HEAD OF TESTING LAB  Phan Thành Trung</td></tr> <tr><td colspan="3"> 1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. 2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3. This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3. 3. N/A: Không áp dụng. / Not applicable. 4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request. 5. Độ không đảm bảo do mở rộng mức lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin. Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Tel: (84-251) 383 6212 Tel: (84-28) 3742 3160 Fax: (84-28) 3829 3012 Fax: (84-251) 383 6298 Fax: (84-28) 3742 3174 Website: www.quatest3.com.vn E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn Lần sửa đổi: 0 BH12 (07/2018) M03/1 – TTTN09 </td></tr>			TL. TRƯỞNG PHÒNG PTN MÔI TRƯỜNG PP. HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB Nguyễn Hoàng Linh		TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM / HEAD OF TESTING LAB  Phan Thành Trung	1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. 2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3. This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3. 3. N/A: Không áp dụng. / Not applicable. 4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request. 5. Độ không đảm bảo do mở rộng mức lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin. Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Tel: (84-251) 383 6212 Tel: (84-28) 3742 3160 Fax: (84-28) 3829 3012 Fax: (84-251) 383 6298 Fax: (84-28) 3742 3174 Website: www.quatest3.com.vn E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn Lần sửa đổi: 0 BH12 (07/2018) M03/1 – TTTN09		
TL. TRƯỞNG PHÒNG PTN MÔI TRƯỜNG PP. HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB Nguyễn Hoàng Linh		TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM / HEAD OF TESTING LAB  Phan Thành Trung						
1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. 2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3. This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3. 3. N/A: Không áp dụng. / Not applicable. 4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request. 5. Độ không đảm bảo do mở rộng mức lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin. Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Tel: (84-251) 383 6212 Tel: (84-28) 3742 3160 Fax: (84-28) 3829 3012 Fax: (84-251) 383 6298 Fax: (84-28) 3742 3174 Website: www.quatest3.com.vn E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn Lần sửa đổi: 0 BH12 (07/2018) M03/1 – TTTN09								

Tên chỉ tiêu Characteristic		Phương pháp thử Test method	Mức giới hạn tối đa cho phép theo yêu cầu phát hiện Maximum requirement level of detection QCVN 1:2009 /BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	
I. Chỉ tiêu cảm quan và thành phần vô cơ					
7.1. Hàm lượng antimon (Sb), Antimoni content	mg/L	US EPA 200.8 – 1994	0,005	0,005	KPH
7.2. Hàm lượng bari (Ba), Barium content	mg/L	US EPA 200.8 – 1994	0,7	-	0,26
7.3. Hàm lượng bo (B), Boron content	mg/L	US EPA 200.8 – 1994	0,3	0,02	KPH
7.4. Hàm lượng cadimi (Cd), Cadmium content	mg/L	US EPA 200.8 – 1994	0,003	0,001	KPH
7.5. Hàm lượng crôm (Cr), Chromium content	mg/L	US EPA 200.8 – 1994	0,05	0,005	KPH
7.6. Hàm lượng đồng (Cu), Copper content	mg/L	US EPA 200.8 – 1994	1,0	0,02	KPH
7.7. Hàm lượng cyanua (CN ⁻), Cyanide content	mg/L	TCVN 6181 : 1996	0,07	0,005	KPH
7.8. Hàm lượng molybden (Mo), Molybdenum content	mg/L	US EPA 200.8 – 1994	0,07	0,005	KPH
7.9. Hàm lượng niken (Ni), Nickel content	mg/L	US EPA 200.8 – 1994	0,02	0,005	KPH
7.10. Hàm lượng selen (Se), Selenium content	mg/L	US EPA 200.8 – 1994	0,01	0,005	KPH
7.11. Hàm lượng kẽm (Zn), Zinc content	mg/L	US EPA 200.8 – 1994	3,0	0,02	KPH
II. Hàm lượng của các chất hữu cơ					
a. Nhóm Alkan và Anken clo hóa					
7.12. Hàm lượng carbontetraclorea, Carbontetrachloride content	µg/L		2,0	2,0	KPH
7.13. Hàm lượng dichloromethane, Dichloromethane content	µg/L	Tk.SMEWW 6200B : 2017 & SMEWW 6232C : 2017	20	10	KPH
7.14. Hàm lượng 1,2-dichloroetan, 1,2-dichloroethane content	µg/L		30	10	KPH
7.15. Hàm lượng 1,1,1-trichloroetan, 1,1,1-trichloroethane content	µg/L		2000	10	KPH
7.16. Hàm lượng vinyl clorua, Vinyl clorua content	µg/L	(A)	5,0	2,0	KPH
7.17. Hàm lượng 1,2-dichloroeten, 1,2-dichloroethylene content	µg/L		50	10	KPH
7.18. Hàm lượng trichloroeten, Trichloroethylene content	µg/L	Tk.SMEWW 6200B : 2017 & SMEWW 6232C : 2017	70	10	KPH
7.19. Hàm lượng tetrachloroeten, Tetrachloroethylene content	µg/L		40	10	KPH

Tên chỉ tiêu Characteristic		Phương pháp thử Test method	Mức giới hạn tối đa cho phép theo yêu cầu phát hiện Maximum requirement level QCVN 1:2009 /BYT	Giới hạn phát hiện Limit of detection	Kết quả thử nghiệm Test result
b. Nhóm Hydrocarbua thơm					
7.20. Hàm lượng Toluen, Toluene content	µg/L	(A)	700	10	KPH
7.21. Hàm lượng Xylen, Xylene content	µg/L		500	10	KPH
7.22. Hàm lượng Ethylbenzen, Ethylbenzene content	µg/L		300	10	KPH
7.23. Hàm lượng Styren, Styrene content	µg/L		20	10	KPH
c. Nhóm Benzen clo hóa/ Chlorinated benzene content					
7.24. Hàm lượng 1,2- diclorobenzen, 1,2- diclorobenzen content	µg/L	(A)	1000	10	KPH
7.25. Hàm lượng 1,4- diclorobenzen, 1,4- diclorobenzen content	µg/L		300	10	KPH
7.26. Hàm lượng trichlorobenzen, Trichlorobenzen content	µg/L		20	10	KPH
d. Nhóm các chất hữu cơ phức tạp/ Other organic compound					
7.27. Hàm lượng Di (2- etylhexyl) adipate, Di (2- etylhexyl) adipate content	µg/L	SMEWW 6440C : 2017	80	50	KPH
7.28. Hàm lượng Di (2- etylhexyl) phthalate, Di (2- etylhexyl) phthalate content	µg/L		8,0	5,0	KPH
7.29. Hàm lượng acrylamide, Acrylamide content	µg/L	QTTN/KT3 158 : 2017	0,5	0,1	KPH
7.30. Hàm lượng epiclohydrin, Epiclohydrin content	µg/L	(A)	0,4	0,4	KPH
7.31. Hàm lượng hexacloro butadien, Hexacloro butadien content	µg/L	SMEWW 6630B : 2017	0,6	0,5	KPH

Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Mức giới hạn cho phép theo QCVN 1:2009 /BYT	Kết quả thử nghiệm Test result
III. Hóa chất bảo vệ thực vật			
7.32. Hàm lượng alachlor, Alachlor content	µg/L SMEWW 6630B : 2017	20	0,5 KPH
7.33. Hàm lượng aldicarb, Aldicarb content	µg/L QTTN/KT3 174 : 2017	10	2,0 KPH
7.34. Hàm lượng aldrin/ dieldrin , Aldrin/ Dieldrin content	µg/L SMEWW 6630B : 2017	0,03	0,03 KPH
7.35. Hàm lượng atrazine, Atrazine content	µg/L SMEWW 6630B : 2017	2,0	0,5 KPH
7.36. Hàm lượng bentazone, Bentazone content	µg/L QTTN/KT3 174 : 2017	30	2,0 KPH
7.37. Hàm lượng carbofuran, Carbofuran content	µg/L QTTN/KT3 174 : 2017	5,0	2,0 KPH
7.38. Hàm lượng chlordane, Chlordane content	µg/L SMEWW 6630B : 2017	0,2	0,2 KPH
7.39. Hàm lượng chlorotoluron, Chlorotoluron content	µg/L QTTN/KT3 174 : 2017	30	2,0 KPH
7.40. Hàm lượng DDT, DDT content	µg/L SMEWW 6630B : 2017	2,0	0,5 KPH
7.41. Hàm lượng 1,2 – dibromo – 3 cloropropan, 1,2 – dibromo – 3 cloropropan content	µg/L (A)	1,0	1,0 KPH
7.42. Hàm lượng 2,4 D, 2,4 D content	µg/L QTTN/KT3 174 : 2017	30	2,0 KPH
7.43. Hàm lượng 1,2 – dicloropropan, 1,2 – dicloropropan content	µg/L (A)	20	10 KPH
7.44. Hàm lượng 1,3 – dicloropropen, 1,3 – dicloropropen content	µg/L (A)	20	10 KPH
7.45. Hàm lượng heptachlor và heptachlor epoxide, Heptachlor and Heptachlor epoxide content	µg/L SMEWW 6630B : 2017	0,03	0,03 KPH
7.46. Hàm lượng hexachlorbenzen, Hexachlorbenzen content	µg/L SMEWW 6630B : 2017	1,0	0,5 KPH
7.47. Hàm lượng isoproturon, Isoproturon content	µg/L QTTN/KT3 174 : 2017	9,0	2,0 KPH
7.48. Hàm lượng lindan, Lindane content	µg/L SMEWW 6630B : 2017	2,0	0,5 KPH

Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Mức giới hạn cho phép theo QCVN 1:2009 /BYT	Kết quả thử nghiệm Test result
IV. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ			
7.49. Hàm lượng MCPA, MCPA content	µg/L QTTN/KT3 174 : 2017	2,0	2,0 KPH
7.50. Hàm lượng methoxychlor, Methoxychlor content	µg/L SMEWW 6630B : 2017	20	0,5 KPH
7.51. Hàm lượng methachlor, Methachlor content	µg/L SMEWW 6630B : 2017	10	0,5 KPH
7.52. Hàm lượng molinate, Molinate content	µg/L SMEWW 6630B : 2017	6,0	0,5 KPH
7.53. Hàm lượng pendimethalin, Pendimethalin content	µg/L QTTN/KT3 174 : 2017	20	2,0 KPH
7.54. Hàm lượng pentachlorophenol, Pentachlorophenol content	µg/L SMEWW 6420C : 2017	9,0	5,0 KPH
7.55. Hàm lượng permethrin, Permethrin contents	µg/L SMEWW 6630B : 2017	20	5,0 KPH
7.56. Hàm lượng propanil, Propanil content	µg/L QTTN/KT3 174 : 2017	20	2,0 KPH
7.57. Hàm lượng simazine, Simazine content	µg/L QTTN/KT3 174 : 2017	20	2,0 KPH
7.58. Hàm lượng trifuralin, Trifuralin content	µg/L SMEWW 6630B : 2017	20	0,5 KPH
7.59. Hàm lượng 2,4 DB, 2,4 DB content	µg/L QTTN/KT3 174 : 2017	90	2,0 KPH
7.60. Hàm lượng dichloprop, Dichloprop content	µg/L QTTN/KT3 174 : 2017	100	2,0 KPH
7.61. Hàm lượng fenoprop, Fenoprop content	µg/L QTTN/KT3 174 : 2017	9,0	2,0 KPH
7.62. Hàm lượng mecoprop, Mecoprop content	µg/L QTTN/KT3 174 : 2017	10	2,0 KPH
7.63. Hàm lượng 2,4,5 T, 2,4,5 T content	µg/L QTTN/KT3 174 : 2017	9,0	2,0 KPH
IV. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ			
7.64. Hàm lượng bromat (BrO ₃), Bromate content	µg/L SMEWW 4110D : 2017	25	4,0 KPH
7.65. Hàm lượng clorit (ClO ₂), Clorite content	µg/L SMEWW 4110D : 2017	200	10 KPH
7.66. Hàm lượng 2,4,6 Trichlorophenol, 2,4,6 Trichlorophenol content	µg/L SMEWW 6420C : 2017	200	10 KPH
7.67. Hàm lượng formaldehyde, Formaldehyde content	µg/L QTTN/KT3 159 : 2017	900	100 KPH

KT3 – 00835AMT9/3

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

19/03/2019
Page 06/06

Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Mức giới hạn tối đa cho phép theo yêu cầu Maximum allowable requirement level QCVN 1:2009 /BYT	Mức giới hạn tối đa cho phép theo phát hiện Maximum allowable detection limit	Kết quả thử nghiệm Test result
7.68. Hàm lượng bromoform, Bromoform content	µg/L	100	10	KPH
7.69. Hàm lượng dibromochloromethane, Dibromochloromethane content	µg/L	100	10	KPH
7.70. Hàm lượng bromodichloromethane, Bromodichloromethane content	µg/L	60	10	KPH
7.71. Hàm lượng chloroform, Chloroform content	µg/L	200	10	KPH
7.72. Hàm lượng axit dicloroaxetic, Dichloroacetic acid content	µg/L	50	2,0	KPH
7.73. Hàm lượng axit tricloroaxetic, Trichloroacetic acid content	µg/L	100	2,0	KPH
7.74. Hàm lượng cloral hydrat (tricloroaxetaldehyt) Cloral hydrat (trichloroaxetaldehyt) content	µg/L	10	5,0	KPH
7.75. Hàm lượng dicloroaxetonitril, Dicloroaxetonitril content	µg/L	90	1,0	KPH
7.76. Hàm lượng dibromoaxetonitril, Dibromoaxetonitril content	µg/L	100	1,0	KPH
7.77. Hàm lượng tricloroaxetonitril, Tricloroaxetonitril content	µg/L	1,0	1,0	KPH
7.78. Hàm lượng xyano clorit (tính theo CN ⁻) Xyano clorit (tính theo CN ⁻) content	mg/L	0,07	0,05	KPH

Ghi chú / Notice: KPH : Không phát hiện / Not detected – Tk. : Tham khảo/ Reference

TCVN : Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards

US EPA: United States Environmental Protection Agency.

(A) : Tham khảo/ Reference SMEWW 2017 (6200 B)&(6232 C) (Headspace Method GC/MS/MS)

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water.

**QUATEST 3®**

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam

Tel: (84-28) 3829 4274
Tel: (84-251) 383 6212
Tel: (84-28) 3742 3160

Fax: (84-28) 3829 3012
Fax: (84-251) 383 6298
Fax: (84-28) 3742 3174

Website: www.quatest3.com.vn
E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn
E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn

Lần sửa đổi: 0

BH112 (07/2018)

M03/2 – TTTN09